

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 30

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Đức Hoàng	Chủ tịch	8 tháng 5 năm 2026	-
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch	19 tháng 4 năm 2024	28 tháng 4 năm 2026
Ông Hoàng Minh Hùng	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Lều Mạnh Huy	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Trần Thái Sơn	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Patrich Yves Marie Thienpoint	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Roberto Jose Rialp Locsin	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	28 tháng 4 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Celso Caragay Tagle III	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Bùi Đức Trung	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	14 tháng 9 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 10 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	14 tháng 02 năm 2025	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành Kỹ thuật	1 tháng 10 năm 2023	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Giang Thị Ngọc Bích	Trưởng ban	23 tháng 5 năm 2025	-
Ông Aldrin DaNo Nool	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Bà Phạm Thị Loan	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Đức Hoàng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2026

(Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phó Tổng Giám đốc được Ông Lều Mạnh Huy, Tổng Giám đốc và đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 01/2024/SGW/UQ ngày 1 tháng 3 năm 2024).

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghĩa Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 26-11-014-1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2026, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0808-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	653.923.719.647	867.802.628.653
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	445.051.494	2.689.030.928
Tiền		111	445.051.494	2.689.030.928
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	120	610.822.133.326	718.213.188.118
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	678.166.585.980	785.557.640.772
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		124	(67.344.452.654)	(67.344.452.654)
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	14.214.128.943	116.105.452.135
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	8.433.276.420	6.321.912.963
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	18.034.621	256.464.211
Phải thu ngắn hạn khác	8	135	11.020.774.000	114.785.031.059
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	9	136	(5.257.956.098)	(5.257.956.098)
Hàng tồn kho	10	140	10.524.221.900	10.808.978.045
Hàng tồn kho		141	10.524.221.900	10.808.978.045
Tài sản ngắn hạn khác		160	17.918.183.984	19.985.979.427
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	161	467.951.292	2.559.183.962
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	7.767.262.734	7.743.825.507
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	163	9.682.969.958	9.682.969.958

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn		200	2.454.355.960.074	2.302.647.974.424
Các khoản phải thu dài hạn		210	2.187.322.229	221.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn		212	2.066.322.229	100.000.000
Phải thu dài hạn khác		215	121.000.000	121.000.000
Tài sản cố định		220	1.220.596.018.817	1.249.730.039.217
Tài sản cố định hữu hình	12	221	1.220.588.489.353	1.249.717.992.041
- Nguyên giá		222	1.844.867.167.898	1.837.927.952.842
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(624.278.678.545)	(588.209.960.801)
Tài sản cố định vô hình	13	227	7.529.464	12.047.176
- Nguyên giá		228	2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(2.057.824.716)	(2.053.307.004)
Tài sản dở dang dài hạn		250	7.758.178.545	1.232.639.467
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	252	7.758.178.545	1.232.639.467
Đầu tư tài chính dài hạn	6.2	260	1.217.529.395.000	1.045.329.395.000
Đầu tư vào công ty con		261	885.776.000.000	885.776.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		262	252.300.000.000	80.100.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		263	143.153.395.000	143.153.395.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		264	(63.700.000.000)	(63.700.000.000)
Tài sản dài hạn khác		270	6.285.045.483	6.134.900.740
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	271	4.636.681.805	4.489.902.314
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	273	1.648.363.678	1.644.998.426
Tổng tài sản		280	3.108.279.679.721	3.170.450.603.077

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.708.030.762.866	1.759.498.909.429
Nợ ngắn hạn		310	640.505.770.414	452.123.916.977
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	32.724.596.611	21.267.418.238
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	947.292.237	1.394.783.658
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	314	887.314.232	80.321.695
Phải trả người lao động		315	1.562.049.508	1.715.556.433
Chi phí phải trả ngắn hạn	18	316	6.463.919.025	9.798.520.556
Phải trả ngắn hạn khác	19	320	297.920.598.801	131.367.316.397
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	321	300.000.000.000	286.500.000.000
Nợ dài hạn		330	1.067.524.992.452	1.307.374.992.452
Phải trả dài hạn khác	19	338	764.307.386.440	968.657.386.440
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	339	303.217.606.012	338.717.606.012
Vốn chủ sở hữu	21, 22	400	1.400.248.916.855	1.410.951.693.648
Vốn cổ phần	21	411	645.221.040.000	645.221.040.000
Thặng dư vốn		412	161.811.551.600	161.811.551.600
Quỹ đầu tư phát triển		418	16.623.462.173	16.623.462.173
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	576.592.863.082	587.295.639.875
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm trước		420a	587.295.639.875	573.253.190.268
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm nay		420b	(10.702.776.793)	14.042.449.607
Tổng nguồn vốn		440	3.108.279.679.721	3.170.450.603.077

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Chủ Tổng Giám đốc

Handwritten signature of Hồ Thị Xuân

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Nguyễn Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	73.879.840.612	67.363.044.023
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	73.879.840.612	67.363.044.023
Giá vốn hàng bán	24, 29	11	(87.550.995.762)	(83.022.048.237)
Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	(13.671.155.150)	(15.659.004.214)
Doanh thu hoạt động tài chính	25	22	43.945.172.055	71.393.100.570
Chi phí tài chính	26	23	(27.271.651.728)	(65.731.418.594)
- Trong đó: Chi phí đi vay		24	(27.256.614.888)	(28.562.353.334)
Chi phí bán hàng	27, 29	25	(5.445.381.095)	(6.015.162.967)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28, 29	26	(8.534.034.929)	(7.307.642.098)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(10.977.050.847)	(23.320.127.303)
Thu nhập khác		31	274.287.254	53.363.018
Chi phí khác		32	(13.200)	(85.014.881)
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	274.274.054	(31.651.863)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	30	50	(10.702.776.793)	(23.351.779.166)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	52	-	-
Lỗ sau thuế TNDN	21	60	(10.702.776.793)	(23.351.779.166)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lỗ trước thuế		01	(10.702.776.793)	(23.351.779.166)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	36.073.235.456	36.353.956.891
Các khoản dự phòng		03	-	37.153.395.000
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		05	(43.945.172.055)	(71.393.100.570)
Chi phí đi vay		06	27.256.614.888	28.562.353.334
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	8.681.901.496	7.324.825.489
Thay đổi các khoản phải thu		09	23.701.563.736	13.953.188.508
Thay đổi hàng tồn kho		10	281.390.893	2.655.602.153
Thay đổi các khoản phải trả		11	(41.524.177.359)	107.151.963.322
Thay đổi chi phí chờ phân bổ		12	3.103.068.068	2.761.765.074
Chi phí đi vay đã trả		14	(15.200.584.092)	(15.011.712.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(20.956.837.258)	118.835.631.973
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(14.623.369.023)	(10.364.593.157)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(63.015.000.000)	(469.000.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	188.500.000.000	96.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(86.100.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	-	40.248.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	15.951.226.847	7.283.432.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	40.712.857.824	(335.333.160.693)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	-	19.448.112.036
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(22.000.000.000)	(49.255.813.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(22.000.000.000)	(29.807.701.184)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(2.243.979.434)	(246.305.229.904)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	2.689.030.928	257.458.294.336
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	445.051.494	11.153.064.432

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 8 năm 2004 và các lần sửa đổi sau đó.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026, Công ty nhận Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 thay đổi lần thứ 24 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VNĐ (bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi mốt triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là: 64.522.104 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã cổ phiếu: SII, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; và
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Trụ sở chính của Công ty là Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 110 người (31 tháng 12 năm 2025: 112 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
I - Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51	51
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90	90
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch	100	100
4	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33	77,33

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
II - Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49	49
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	30	30
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36,10	36,10

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản mục của báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập bởi Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Chi tiết chính sách kế toán khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 4.3 dưới đây.

Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và được áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày này.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan, bao gồm:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Thuyết minh 4.3).
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Thuyết minh 4.3).

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản lãi dự thu tương ứng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trên Báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Công cụ, dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 năm đến 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

4.10 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.14 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.19 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vẫn tuân theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.20 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh nước sạch và các dịch vụ liên quan và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.24 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Tiền

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng	445.051.494	2.689.030.928

6. Đầu tư tài chính

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 31)				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	110.161.134.593	(61.478.672.501)	112.661.134.593	(61.478.672.501)
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	180.000.000	-	165.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (ii)	5.865.780.153	(5.865.780.153)	5.865.780.153	(5.865.780.153)
	116.206.914.746	(67.344.452.654)	118.691.914.746	(67.344.452.654)
Cho vay bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển ANA (iii)	405.000.000.000	-	345.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bình An An (iv)	95.000.000.000	-	128.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bảo Phúc	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	-	-	100.000.000.000	-
Phải thu lãi từ cho vay	61.959.671.234	-	43.865.726.026	-
	561.959.671.234	-	666.865.726.026	-
	678.166.585.980	(67.344.452.654)	785.557.640.772	(67.344.452.654)

- (i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 10,5%/năm. Theo Phụ lục số 11 ký ngày 15 tháng 12 năm 2025, khoản hỗ trợ vốn sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng số 10, ký ngày 16 tháng 6 năm 2026, thời hạn hợp đồng được gia hạn tới hết ngày 30 tháng 6 năm 2027.
- (iii) Các hợp đồng cho vay với mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh của bên đi vay, cụ thể như sau:

Hợp đồng	Giá trị	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo
3112/2024 SII - ANA ngày 31/12/2024	220.000.000.000	11%	Phụ lục số 7 ký ngày 30/06/2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30/09/2026	Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 220 tỷ VNĐ, khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty
1016/2025 SII - ANA ngày 11/06/2025	125.000.000.000	11%	Phụ lục số 5 ký ngày 30/06/2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30/09/2026	Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 128 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty
2603/2026/SII - ANA ngày 26/03/2026	60.000.000.000	11%	Phụ lục số 2 ký ngày 30/06/2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30/09/2026	Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 60 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty
	405.000.000.000			

- (iv) Hợp đồng số 3112/2024 SII - BAA ngày 31/12/2024, với giá trị cho vay ban đầu là 160 tỷ VNĐ có lãi suất trong hạn là 11%/năm với mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Công ty đã thu hồi một phần khoản cho vay trong năm; theo Phụ lục số 9A ký ngày 25/03/2026, giá trị hợp đồng cho vay được thay đổi thành 113 tỷ VNĐ. Theo Phụ lục số 10 ký ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2027. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 95 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

6.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác như sau:

	Vốn điều lệ theo		30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký		Tỷ lệ vốn		Tỷ lệ	
	Doanh nghiệp	sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết	
	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	180.000.000.000	180.000.000.000	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	100.000.000.000	100.000.000.000	90%	90%	90%	90%
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	90.000.000.000	90.000.000.000	77,33%	77,33%	77,33%	77,33%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	90.000.000.000	90.000.000.000	49%	49%	49%	49%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	80.000.000.000	80.000.000.000	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	283.000.800.000	283.000.800.000	36,10%	36,10%	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	558.000.000.000	558.000.000.000	7,33%	7,33%	7,33%	7,33%

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	-	630.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	121.176.000.000	-	121.176.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	105.000.000.000	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	29.600.000.000	(19.600.000.000)	29.600.000.000	(19.600.000.000)
	885.776.000.000	(19.600.000.000)	885.776.000.000	(19.600.000.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Phước	172.200.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	44.100.000.000	(44.100.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
	252.300.000.000	(44.100.000.000)	80.100.000.000	(44.100.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	143.153.395.000	-

Giá trị hợp lý của các công ty này không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư là giá trị hợp lý.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	8.433.276.420	6.321.912.963

8. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba		
Giá trị đồng hồ xuất kho đang kiểm định để tái sử dụng	-	1.138.329.568
Tạm ứng cho nhân viên	1.114.274.000	210.201.491
Đặt cọc mua cổ phần	-	113.430.000.000
Khác	6.500.000	6.500.000
	1.120.774.000	114.785.031.059
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 31)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia - Cổ tức được chia	9.900.000.000	-
	11.020.774.000	114.785.031.059
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba		
Ký quỹ, ký cược	121.000.000	121.000.000
	11.141.774.000	114.906.031.059

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc	Giá trị có	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn						
Khách hàng sử dụng nước sạch						
ở địa bàn Củ Chi	5.263.490.811	5.534.713	(5.257.956.098)	5.316.832.634	58.876.536	(5.257.956.098)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	5.257.956.098	6.174.039.806
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(916.083.708)
Số dư cuối kỳ/năm	5.257.956.098	5.257.956.098

10. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	10.524.221.900	-	10.808.978.045	-

11. Chi phí chờ phân bổ

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí nước mua buôn	-	2.270.629.548,00
Công cụ, dụng cụ	99.082.367	32.780.331
Chi phí khác	368.868.925	255.774.083
	467.951.292	2.559.183.962
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.241.653.514	3.797.449.542
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	330.070.274	617.051.866
Chi phí khác	64.958.017	75.400.906
	4.636.681.805	4.489.902.314
	5.104.633.097	7.049.086.276

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2026	96.797.965.169	1.739.772.301.582	1.357.686.091	1.837.927.952.842
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.939.215.056	-	6.939.215.056
30 tháng 6 năm 2026	96.797.965.169	1.746.711.516.638	1.357.686.091	1.844.867.167.898
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2026	(43.491.810.238)	(543.779.738.023)	(938.412.540)	(588.209.960.801)
Khấu hao trong kỳ	(2.439.858.138)	(33.554.991.452)	(73.868.154)	(36.068.717.744)
30 tháng 6 năm 2026	(45.931.668.376)	(577.334.729.475)	(1.012.280.694)	(624.278.678.545)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2026	53.306.154.931	1.195.992.563.559	419.273.551	1.249.717.992.041
30 tháng 6 năm 2026	50.866.296.793	1.169.376.787.163	345.405.397	1.220.588.489.353

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại là 1.177.948.587.963 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 1.209.842.461.707 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 20).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 7,4 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5,9 tỷ VNĐ).

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2026	2.065.354.180
30 tháng 6 năm 2026	2.065.354.180
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2026	(2.053.307.004)
Hao mòn trong kỳ	(4.517.712)
30 tháng 6 năm 2026	(2.057.824.716)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2026	12.047.176
30 tháng 6 năm 2026	7.529.464

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng là 1,8 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 1,8 tỷ VNĐ).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty là 0 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 0 VNĐ) (Thuyết minh 20).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Dự án đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi	7.758.178.545	1.232.639.467

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.232.639.467	936.611.552
Tăng trong kỳ/năm	14.623.369.023	12.771.728.942
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12)	(6.939.215.056)	(8.357.577.584)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(1.158.614.889)	(4.118.123.443)
Số dư cuối kỳ/năm	7.758.178.545	1.232.639.467

15. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	1.648.363.678	1.644.998.426

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Kênh Đông	21.411.291.383	21.411.291.383	14.839.240.590	14.839.240.590
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Phải trả cho các đối tượng khác	8.176.674.392	8.176.674.392	3.291.546.812	3.291.546.812
	32.724.596.611	32.724.596.611	21.267.418.238	21.267.418.238

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2026		Trong kỳ	31 tháng 12 năm 2025
	Giá trị	Phải nộp	Thanh toán/Bù trừ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	25.120.910	784.352.661	(800.659.460)	41.427.709
Các khoản khác	862.193.322	2.712.712.518	(1.889.413.182)	38.893.986
	887.314.232	3.497.065.179	(2.690.072.642)	80.321.695

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	5.460.877.097	5.536.805.205
Chi phí thưởng	-	3.621.800.000
Chi phí phải trả khác	1.003.041.928	639.915.351
	6.463.919.025	9.798.520.556

19. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả ngắn hạn khác bên thứ ba		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Phải trả khoản nhận tiền chuyển nhượng cổ phần (i)	106.000.000.000	106.000.000.000
Phải trả khác	71.323.500	-
	106.906.612.500	106.835.289.000
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (ii)	154.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP - chi phí lãi vay	36.663.986.301	24.532.027.397
	191.013.986.301	24.532.027.397
	297.920.598.801	131.367.316.397

30 tháng 6 năm 2026 31 tháng 12 năm 2025
VNĐ VNĐ

Dài hạn

Phải trả dài hạn khác bên thứ ba

Chi phí lãi vay ngân hàng (iii) 18.902.397.936 18.902.397.936

Phải trả dài hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 31)

Khoản phải trả theo thỏa thuận chuyển nhượng cho cá nhân (iv)	104.350.000.000	-
Viac (No.1) Limited Partnership (iv)	-	154.350.000.000
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (ii)	-	154.350.000.000
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi – hợp tác đầu tư (v)	630.000.000.000	630.000.000.000
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd - chi phí trả hộ	11.054.988.504	11.054.988.504
	745.404.988.504	949.754.988.504
	764.307.386.440	968.657.386.440

- (i) Phản ánh số tiền nhận theo Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần ngày 27 tháng 3 năm 2025. Theo đó, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức ("B.O.O Thủ Đức"). Tuy nhiên sau đó, Công ty đã quyết định hủy bỏ giao dịch này. Hiện tại, hai bên đang tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng để hoàn trả lại số tiền đã nhận.
- (ii) Số dư khoản phải trả cho Manila Water South Asia Holding Pte. Ltd. ("Manila") liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi ("Hợp đồng"). Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty sẽ hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty với thời hạn thực hiện là tháng 2 năm 2025. Tại ngày báo cáo, Công ty và Manila vẫn đang trong quá trình thảo luận để thống nhất phương án thực hiện cụ thể. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại khoản phải trả này sang phải trả ngắn hạn theo quy định của Thông tư 99 hiện hành.
- (iii) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa (thuyết minh số 20), được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ Quý 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ ngày 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ ngày 27 tháng 1 năm 2031. Theo Thông báo ngày 15 tháng 4 năm 2025 từ Ngân hàng, khoản 30% chi phí lãi vay phát sinh bắt đầu từ Quý 2 năm 2025 sẽ không được gia hạn thanh toán như kế hoạch nêu trên.
- (iv) Số dư khoản phải trả giữa Công ty và VIAC (No.1) Limited Partnership ("VIAC") liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi. Ngày 13 tháng 2 năm 2026, các bên đã ký kết và thực hiện theo Hợp đồng khung mua bán cổ phiếu ba bên giữa SII và VIAC và một cá nhân. Theo đó, một phần khoản phải trả tương ứng với số tiền 50 tỷ VNĐ đã được Công ty thanh toán cho VIAC theo đúng thỏa thuận. Đối với phần còn lại của khoản phải trả tương ứng với số tiền 104 tỷ được cần trừ công nợ của VIAC với cá nhân này. Công ty sẽ thanh toán khoản công nợ còn lại theo các điều khoản trong thỏa thuận với thời gian chậm nhất không quá ngày 4 tháng 5 năm 2030.
- (v) Nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi ("Củ Chi"), công ty con với số tiền 630 tỷ VNĐ để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi. Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư sẽ được phân chia khi dự án phát sinh lãi, tuy nhiên đến hiện tại, dự án vẫn đang phát sinh lỗ nên Công ty chưa thực hiện phân chia lợi nhuận.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Số có khả năng			Số có khả năng		
	Giá trị	trả nợ		Giá trị	trả nợ	
	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	233.000.000.000	233.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả						
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (ii)	67.000.000.000	67.000.000.000	-	(22.000.000.000)	53.500.000.000	53.500.000.000
	300.000.000.000	300.000.000.000	-	(22.000.000.000)	286.500.000.000	286.500.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (ii)	303.217.606.012	303.217.606.012	-	-	(35.500.000.000)	338.717.606.012
	303.217.606.012	303.217.606.012	-	-	(35.500.000.000)	338.717.606.012
	603.217.606.012	603.217.606.012	-	(22.000.000.000)	-	625.217.606.012

Thông tin chi tiết bổ sung cho các khoản vay:

Đối tượng	Số tiền/Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước					
DNP	339,4 tỷ VNĐ	10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	25/1/2027	Khoản vay không có tài sản đảm bảo
Khoản vay (i)					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”)	182,4 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 2	26/10/2032	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
Khoản vay (ii)					

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2025	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	573.253.190.268	1.396.909.244.041
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(23.351.779.166)	(23.351.779.166)
30 tháng 6 năm 2025	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	549.901.411.102	1.373.557.464.875
1 tháng 1 năm 2026	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	587.295.639.875	1.410.951.693.648
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(10.702.776.793)	(10.702.776.793)
30 tháng 6 năm 2026	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	576.592.863.082	1.400.248.916.855

22. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	326.537.500.000	50,61%	326.537.500.000	50,61%
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000	38,00%
Ông Phạm Quốc Khánh	70.347.000.000	10,90%	-	-
Viac (No.1) Limited Partnership	-	-	70.347.000.000	10,90%
Các cổ đông khác	3.176.540.000	0,49%	3.176.540.000	0,49%
	645.221.040.000	100%	645.221.040.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	70.942.440.560	64.212.507.130
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.937.400.052	3.150.536.893
	73.879.840.612	67.363.044.023

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	85.195.367.440	80.513.718.224
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.355.628.322	2.508.330.013
	87.550.995.762	83.022.048.237

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi và cho vay	29.455.172.055	32.538.090.001
Cổ tức được chia	14.490.000.000	4.590.000.000
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	34.265.010.569
	43.945.172.055	71.393.100.570

26. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí đi vay	27.256.614.888	28.562.353.334
Chi phí dự phòng	-	37.153.395.000
Chi phí tài chính khác	15.036.840	15.670.260
	27.271.651.728	65.731.418.594

27. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	4.460.925.863	4.702.228.090
Chi phí khấu hao	66.418.164	345.824.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	918.037.068	919.470.459
Chi phí bằng tiền khác	-	47.640.000
	5.445.381.095	6.015.162.967

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	5.050.211.204	4.865.462.814
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	-	149.032.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.483.823.725	2.293.147.026
	8.534.034.929	7.307.642.098

29. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	43.120.778.440	38.746.355.346
Chi phí nhân viên	9.717.573.022	10.341.780.850
Chi phí khấu hao	36.073.235.456	36.353.956.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.618.824.868	10.855.120.215
Chi phí bằng tiền khác	-	47.640.000
	101.530.411.786	96.344.853.302

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lỗ kế toán trước thuế	(10.702.776.793)	(23.351.779.166)
Các khoản điều chỉnh cho:		
Chi phí không được trừ	19.563.000	138.032.322
Cổ tức được chia	(14.490.000.000)	(4.590.000.000)
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	(25.173.213.793)	(27.803.746.844)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chuyển lỗ

Lỗ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế ước tính có thể dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế của Công ty cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ hết hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2021	Chưa quyết toán	98.940.891.040	(98.940.891.040)	-	-	2026
2022	Chưa quyết toán	94.277.326.751	(94.277.326.751)	-	-	2027
2023	Chưa quyết toán	106.105.419.161	(77.125.488.291)	-	28.979.930.870	2028
2025	Chưa quyết toán	819.922.101	-	-	819.922.101	2030
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chưa quyết toán	25.173.213.793	-	-	25.173.213.793	2031
		416.316.095.339	(361.343.028.575)	-	54.973.066.764	

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN ("chi phí lãi vay không được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay không được trừ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản chi phí lãi vay có thể sử dụng trong các năm tiếp theo như sau:

Năm	Tình trạng	Chi phí lãi vay không được trừ VNĐ	Đã sử dụng VNĐ	Hết hạn VNĐ	Chi phí lãi vay được mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2021	Chưa quyết toán	62.022.393.445	(62.022.393.445)	-	-	2026
2022	Chưa quyết toán	70.420.078.445	(14.516.906.936)	-	55.903.171.510	2027
2023	Chưa quyết toán	46.769.435.974	-	-	46.769.435.974	2028
		179.211.907.864	(76.539.300.381)	-	102.672.607.484	

Chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang các năm tiếp theo còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế cũng như lãi vay không được trừ được chuyển nêu trên do khả năng Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ và lãi vay này là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế hoãn lại không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Đankia	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
6	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Công ty liên kết
10	Viac (No.1) Limited Partnership	Cổ đông lớn trước đây
11	Ông Phạm Quốc Khánh	Cổ đông lớn
12	Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Cổ đông lớn
13	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Công ty chung kiểm soát
14	Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Công ty chung kiểm soát

Ngoài ra, các bên liên quan chủ yếu còn bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty như được trình bày tại trang 1.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Lãi vay phải trả	12.131.958.904	12.131.958.904
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	Cổ tức được chia	9.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Nhận cổ tức	4.590.000.000	4.590.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Chuyển tiền cho vay	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Thu tiền cho vay	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Phí kiểm định	-	16.588.800
Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Chi phí được trả hộ	-	149.032.258
Nguyễn Hồng Hạnh	Tạm ứng	-	7.618.000
Lều Mạnh Huy	Tạm ứng	300.000.000	-
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	240.000.000	2.586.305.075
	Mua công cụ, dụng cụ	16.017.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư với các bên liên quan như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 6)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	110.161.134.593	112.661.134.593
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	180.000.000	165.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
	116.206.914.746	118.691.914.746
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	9.900.000.000	-
Phải trả khác (Thuyết minh số 19)		
Ngắn hạn		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	154.350.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	36.663.986.301	24.532.027.397
	191.013.986.301	24.532.027.397
Dài hạn		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	11.054.988.504	165.404.988.504
Viac (No.1) Limited Partnership	-	154.350.000.000
Ông Phạm Quốc Khánh	104.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
	745.404.988.504	949.754.988.504
Vay (Thuyết minh số 20)		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	233.000.000.000

32. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập nhận được của các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Họ và tên	Chức danh	VNĐ	VNĐ
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	837.900.000	786.900.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	595.500.000	530.500.000
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	505.346.818	419.680.000
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành Kỹ thuật	468.697.954	121.460.000
		2.407.444.772	1.858.540.000

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận được bất kỳ khoản thù lao nào trong kỳ.

33. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê văn phòng như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	311.500.000	272.500.000
Từ 2 đến 5 năm	1.004.000.000	1.004.000.000
	1.315.500.000	1.276.500.000

34. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã kiểm toán.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Ảnh hưởng của Thông tư số 99/2025/TT-BTC:

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo hướng dẫn của Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu phân loại lại VNĐ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	785.557.640.772	785.557.640.772
Phải thu về cho vay ngắn hạn	741.691.914.746	(741.691.914.746)	-
Phải thu khác ngắn hạn	158.650.757.085	(43.865.726.026)	114.785.031.059
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	(67.344.452.654)	(67.344.452.654)
Dự phòng phải thu khó đòi	(72.602.408.752)	67.344.452.654	(5.257.956.098)

35. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

36. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

